Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty TNHH một thành viên quản lý quỹ ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam

Digitally signed by Công ty TNHH một thành viên quản lý quỹ ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0105059466, CN=Công ty TNHH một thành viên quản lý quỹ ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam, S=Hà Nội, C=VN
Reason:
Location:
Date: 2024-03-29 09:51:45

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 25
PHỤ LỤC THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	26 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Lê Duy Hải	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Khổng Phan Đức	Thành viên
Ông Đoàn Ngọc Đoan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Khổng Phan Đức	Tổng Giám đốc
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2023)
Bà Hoàng Thị Dung	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Trần Đình Phúc	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2023)
Ông Trần Tuấn Phúc	Kiểm soát viên (Thôi giữ chức vụ ngày 28 tháng 3 năm 2023)

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 02/GUQ-QLQ-TCHC của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty ngày 09 tháng 01 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 ("Thông tư 125") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư 125 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

S.G.P - 50 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0797 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 ("Thông tư 125") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư 125 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

Mai Thị Thúy Loan
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3837-2021-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 3 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**217.260.416.431**	**214.866.314.631**
I.	**Tiền**	**110**	**4**	**32.196.202.935**	**137.563.874.913**
1.	Tiền	111		32.196.202.935	137.563.874.913
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**184.179.297.650**	**75.679.126.000**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		206.555.888.744	105.657.897.494
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(22.376.591.094)	(29.978.771.494)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**527.076.117**	**1.163.225.573**
1.	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	388.035.021	1.163.225.573
2.	Các khoản phải thu khác	135		139.041.096	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**-**	**390.000**
1.	Hàng tồn kho	141		-	390.000
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**357.839.729**	**459.698.145**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		357.839.729	301.396.068
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	-	158.302.077
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**197.440.457.355**	**194.134.151.916**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**314.299.420**	**643.519.685**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	8	21.154.259	200.374.524
	- Nguyên giá	*222*		*5.923.234.700*	*5.982.634.700*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(5.902.080.441)*	*(5.782.260.176)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	9	293.145.161	443.145.161
	- Nguyên giá	*228*		*808.708.000*	*808.708.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(515.562.839)*	*(365.562.839)*
II.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**10**	**197.069.209.465**	**193.318.601.614**
1.	Đầu tư dài hạn khác	258		211.500.000.000	211.500.000.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(14.430.790.535)	(18.181.398.386)
III.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**56.948.470**	**172.030.617**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		41.948.470	157.030.617
2.	Tài sản dài hạn khác	268		15.000.000	15.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**414.700.873.786**	**409.000.466.547**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**3.601.670.360**	**5.911.033.665**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**3.601.670.360**	**5.911.033.665**
1.	Phải trả người bán	312		875.000	2.807.136
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	7	379.912.899	186.538.725
3.	Phải trả người lao động	315		1.279.823.205	2.544.368.730
4.	Chi phí phải trả	316		120.200.000	87.037.037
5.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		522.074.484	223.393.385
6.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	11	1.298.784.772	2.866.888.652
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**411.099.203.426**	**403.089.432.882**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**12**	**411.099.203.426**	**403.089.432.882**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2.	Quỹ dự phòng tài chính	418		30.691.810.009	30.691.810.009
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		23.862.826.083	23.862.826.083
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		56.544.567.334	48.534.796.790
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**414.700.873.786**	**409.000.466.547**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	**Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ**	**006**		**88.444.776.000**	**88.336.646.000**
	Trong đó:				
1.1.	*Chứng khoán giao dịch*	*007*		*88.444.776.000*	*88.336.646.000*
2.	**Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ**	**020**		**307.300.000.000**	**207.300.000.000**
3.	**Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**	**030**	**13**	**1.334.262.367**	**2.836.242.341**
3.1.	*Nhà đầu tư ủy thác trong nước*	*031*		*1.328.982.189*	*2.817.262.794*
3.2.	*Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài*	*032*		*5.280.178*	*18.979.547*
4.	**Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác**	**040**	**14**	**747.117.458.276**	**854.517.416.695**
4.1.	*Nhà đầu tư ủy thác trong nước*	*041*	*14.1*	*743.813.208.776*	*850.928.978.563*
4.2.	*Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài*	*042*	*14.2*	*3.304.249.500*	*3.588.438.132*
5.	**Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**	**051**	**15**	**800.868.023**	**1.752.441.656**

Đào Thị Yến	**Hoàng Thị Dung**	**Phan Hải Sâm**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu hoạt động kinh doanh**	**01**	**16**	**2.899.578.204**	**4.135.520.735**
2.	**Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01)**	**10**		**2.899.578.204**	**4.135.520.735**
3.	Chi phí hoạt động kinh doanh	11	17	5.268.987.081	2.040.257.463
4.	**(Lỗ)/Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)**	**20**		**(2.369.408.877)**	**2.095.263.272**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	10.588.332.679	38.102.677.676
6.	Chi phí tài chính	22	19	(11.308.818.180)	20.765.856.405
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	9.702.284.755	18.602.603.181
8.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)**	**30**		**9.825.457.227**	**829.481.362**
9.	Thu nhập khác	31		-	20.000.000
10.	Chi phí khác	32		-	18.875.891
11.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**-**	**1.124.109**
12.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**9.825.457.227**	**830.605.471**
13.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	1.815.686.683	175.697.923
14.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**8.009.770.544**	**654.907.548**

Đào Thị Yến	**Hoàng Thị Dung**	**Phan Hải Sâm**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***9.825.457.227***	***830.605.471***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	329.220.265	279.658.485
	Các khoản dự phòng	03	(11.352.788.251)	20.699.981.269
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(6.938.531.002)	(4.079.692.796)
3.	***(Lỗ)/Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***(8.136.641.761)***	***17.730.552.429***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	636.149.456	1.841.016.599
	Thay đổi hàng tồn kho	10	390.000	(390.000)
	Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.236.324.224)	(3.543.856.015)
	Thay đổi chi phí trả trước	12	58.638.486	338.956.083
	Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(100.897.991.250)	(47.393.423.418)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.299.282.687)	(4.517.588.663)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	31.940.000	51.000.000
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.463.081.000)	(1.124.260.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(112.306.202.980)***	***(36.617.992.985)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(450.000.000)
2.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.516.898.644)	-
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.516.898.644	6.200.000.000
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.938.531.002	3.975.331.154
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***6.938.531.002***	***9.725.331.154***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30)	**50**	**(105.367.671.978)**	**(26.892.661.831)**
	Tiền đầu năm	**60**	**137.563.874.913**	**164.456.536.744**
	Tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**32.196.202.935**	**137.563.874.913**

Đào Thị Yến	**Hoàng Thị Dung**	**Phan Hải Sâm**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

		Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2.	Quỹ dự phòng tài chính	27.867.412.470	30.691.810.009	2.824.397.539	-	-	-	30.691.810.009	30.691.810.009
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.038.428.544	23.862.826.083	2.824.397.539	-	-	-	23.862.826.083	23.862.826.083
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	57.482.840.874	48.534.796.790	654.907.548	(9.602.951.632)	8.009.770.544	-	48.534.796.790	56.544.567.334
	Tổng cộng	**406.388.681.888**	**403.089.432.882**	**6.303.702.626**	**(9.602.951.632)**	**8.009.770.544**	**-**	**403.089.432.882**	**411.099.203.426**

Đào Thị Yến	**Hoàng Thị Dung**	**Phan Hải Sâm**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty con do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010, sửa đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 105/GPĐC-UBCK ngày 03 tháng 11 năm 2022. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 300.000.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 32 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 37 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 ("Thông tư 125") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 125 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro được xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và các khoản đầu tư khác. Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được xác định là chênh lệch giữa giá chứng khoán thực tế trên thị trường với giá trị chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2022 ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi, và Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 ("Thông tư 114") của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty quản lý quỹ.

Giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường, chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại hoặc chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn vào các đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư 48 và Thông tư 114. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

	Số năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản là 3 năm.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá 03 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở vốn thực góp của chủ sở hữu tại Công ty theo tổng số vốn điều lệ đã được đăng ký.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển về cho chủ sở hữu theo quyết định của chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty, các quy định của pháp luật Việt Nam và phê duyệt của Hội đồng Thành viên Công ty.

Quỹ dự phòng được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Thông tư 114 bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, số dư quỹ dự phòng tài chính đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng Thành viên theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các nhà đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản chi phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Công ty Đầu tư chứng khoán, hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư;
- Doanh thu lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn;
- Thu nhập từ mua bán chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn bình quân của chứng khoán;
- Doanh thu từ hoạt động mua bán công cụ thị trường tiền tệ được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn công cụ thị trường tiền tệ; và
- Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	11.663.031	41.597.644
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.184.539.904	137.522.277.269
	32.196.202.935	**137.563.874.913**

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	VND Giá trị	Số lượng	VND Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	**4.688.253**	**55.657.897.494**	**4.677.440**	**55.657.897.494**
Cổ phiếu bị giảm giá				
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	43.253	6.085.267.230	32.440	6.085.267.230
Cổ phiếu Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	290.000	5.655.000.000	290.000	5.655.000.000
Cổ phiếu Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	4.355.000	43.917.630.264	4.355.000	43.917.630.264
Đầu tư khác	**4.156.225**	**150.897.991.250**	**4.156.225**	**50.000.000.000**
Chứng chỉ quỹ Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	4.156.225	50.000.000.000	4.156.225	50.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi (i)		100.897.991.250		-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		**(22.376.591.094)**		**(29.978.771.494)**
	8.844.478	**184.179.297.650**	**8.833.665**	**75.679.126.000**

(i) Thể hiện chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 03 đến 12 tháng với lãi suất 4,75%/năm - 7,5%/năm.

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng *(xem Thuyết minh số 15)*	339.344.166	1.109.499.681
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	48.690.855	46.205.202
Phải thu khác	-	7.520.690
	388.035.021	**1.163.225.573**

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/bù trừ trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	158.302.077	158.302.077	-	-
	158.302.077	**158.302.077**	-	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	10.576.278	8.904.866	1.671.412
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.657.384.606	1.299.282.687	358.101.919
Thuế thu nhập cá nhân	186.538.725	623.297.454	789.696.611	20.139.568
	186.538.725	**2.291.258.338**	**2.097.884.164**	**379.912.899**

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**4.957.735.700**	**1.024.899.000**	**5.982.634.700**
Thanh lý, nhượng bán	-	(59.400.000)	(59.400.000)
Số dư cuối năm	**4.957.735.700**	**965.499.000**	**5.923.234.700**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**4.807.988.065**	**974.272.111**	**5.782.260.176**
Khấu hao trong năm	149.747.635	29.472.630	179.220.265
Thanh lý, nhượng bán	-	(59.400.000)	(59.400.000)
Số dư cuối năm	**4.957.735.700**	**944.344.741**	**5.902.080.441**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**149.747.635**	**50.626.889**	**200.374.524**
Số dư cuối năm	**-**	**21.154.259**	**21.154.259**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.887.235.700 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4.392.460.000 VND).

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	**808.708.000**
Số dư cuối năm	**808.708.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	**365.562.839**
Khấu hao trong năm	150.000.000
Số dư cuối năm	**515.562.839**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu năm	**443.145.161**
Số dư cuối năm	**293.145.161**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 358.708.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 358.708.000 VND).

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Tỷ lệ đầu tư %	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ đầu tư %	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		**20.730.000**	**211.500.000.000**		**20.730.000**	**211.500.000.000**
Công ty Cổ phần đầu tư Đèo Cả	5	11.580.000	120.000.000.000	5	11.580.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa (i)	30	9.150.000	91.500.000.000	30	9.150.000	91.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			**(14.430.790.535)**			**(18.181.398.386)**
		20.730.000	**197.069.209.465**		**20.730.000**	**193.318.601.614**

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa ("Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106159826 ngày 22 tháng 4 năm 2013 và Giấy chứng nhận sửa đổi gần nhất ngày 22 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ 305 tỷ VND. Theo Thỏa thuận liên danh từ năm 2013, Công ty chiếm 50% vốn điều lệ của Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa, trong đó có 20% giá trị vốn góp là Công ty đại diện đứng tên cho các nhà đầu tư ủy thác của Công ty. Khoản đầu tư này được Công ty nắm giữ không nhằm mục đích kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể, do đó Công ty phân loại khoản đầu tư này là đầu tư dài hạn khác.

11. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	**2.866.888.652**	**291.544.548**
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 12)	-	3.954.156.554
Được cấp từ Ngân hàng mẹ	31.940.000	51.000.000
Chi trả trong năm	(1.600.043.880)	(1.429.812.450)
Số dư cuối năm	**1.298.784.772**	**2.866.888.652**

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**300.000.000.000**	**27.867.412.470**	**21.038.428.544**	**57.482.840.874**	**406.388.681.888**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	654.907.548	654.907.548
Trích quỹ trong năm	-	2.824.397.539	2.824.397.539	(5.648.795.078)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.954.156.554)	(3.954.156.554)
Số dư đầu năm nay	**300.000.000.000**	**30.691.810.009**	**23.862.826.083**	**48.534.796.790**	**403.089.432.882**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.009.770.544	8.009.770.544
Số dư cuối năm nay	**300.000.000.000**	**30.691.810.009**	**23.862.826.083**	**56.544.567.334**	**411.099.203.426**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy phép điều chỉnh số 105/GPĐC-UBCK ngày 03 tháng 11 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	Theo giấy phép điều chỉnh		Vốn đã góp	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000.000.000	100	300.000.000.000	300.000.000.000
	300.000.000.000	**100**	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**

13. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	**2.836.242.341**	**80.756.729.851**
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	2.817.262.794	80.464.532.244
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	18.979.547	292.197.607
Số tăng trong năm	**206.961.170.910**	**532.839.332.740**
Tăng từ thực hiện các giao dịch ủy thác	206.961.170.910	532.839.332.740
Số giảm trong năm	**(208.463.150.884)**	**(610.759.820.250)**
Giảm do thực hiện các giao dịch ủy thác	(208.463.150.884)	(610.759.820.250)
Số dư cuối năm	**1.334.262.367**	**2.836.242.341**
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	1.328.982.189	2.817.262.794
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	5.280.178	18.979.547

14. DANH MỤC NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

14.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu niêm yết	**10.362.170.843**	**50.362.170.843**
Trong đó:		
Cổ phiếu bị giảm giá	5.361.800.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	*5.361.800.000*	-
Cổ phiếu các đơn vị khác	5.000.370.843	50.362.170.843
Cổ phiếu không niêm yết	**333.006.958.000**	**463.186.768.000**
Trong đó:		
Cổ phiếu bị giảm giá	226.246.658.000	40.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư PV - Inconess	*166.746.658.000*	-
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	*19.500.000.000*	-
Cổ phiếu các đơn vị khác	106.760.300.000	423.186.768.000
Trái phiếu	**61.462.178.833**	**68.780.039.720**
Đầu tư khác	**338.981.901.100**	**268.600.000.000**
Trong đó:		
Khoản đầu tư bị suy giảm giá trị	207.600.000.000	207.600.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	*207.600.000.000*	*207.600.000.000*
Các khoản đầu tư khác	131.381.901.100	61.000.000.000
	743.813.208.776	**850.928.978.563**

14.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu	3.304.249.500	3.588.438.132
	3.304.249.500	**3.588.438.132**

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí quản lý danh mục *(xem Thuyết minh số 6)*	339.344.166	1.109.499.681
Phải trả khác của người ủy thác đầu tư	461.523.857	642.941.975
	800.868.023	**1.752.441.656**

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Công ty đầu tư chứng khoán	559.278.876	959.561.643
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	2.110.299.328	2.647.159.092
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	230.000.000	430.000.000
Doanh thu khác	-	98.800.000
	2.899.578.204	**4.135.520.735**

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.018.236.155	473.399.344
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	3.783.935.528	1.305.974.855
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	466.815.398	212.140.324
Chi phí khác	-	48.742.940
	5.268.987.081	**2.040.257.463**

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.574.031.002	3.854.155.596
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.364.500.000	101.537.200
Doanh thu từ hoạt động đầu tư, mua bán chứng khoán	-	786.512.980
Doanh thu từ hoạt động mua bán công cụ thị trường tiền tệ	3.649.801.677	33.360.471.900
	10.588.332.679	**38.102.677.676**

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí mua bán công cụ thị trường tiền tệ	21.289.973	5.070.862
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(11.352.788.251)	20.699.981.269
Chi phí khác	22.680.098	60.804.274
	(11.308.818.180)	**20.765.856.405**

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	6.777.973.648	13.304.917.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	179.220.265	252.277.264
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	284.312.291	803.674.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.048.501.328	1.441.606.034
Các chi phí khác	1.412.277.223	2.800.127.926
	9.702.284.755	**18.602.603.181**

21. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	11.472.609.471	14.748.983.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.220.265	279.658.485
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	356.018.026	890.901.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.354.377.612	1.619.273.677
Các chi phí khác	1.459.046.462	3.104.043.237
	14.971.271.836	**20.642.860.644**

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	9.825.457.227	830.605.471
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(1.364.500.000)*	*(101.537.200)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*617.476.190*	*149.421.346*
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.078.433.417	878.489.617
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**1.815.686.683**	**175.697.923**

Số liệu kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Quỹ đầu tư khám phá giá trị Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý (*)
Quỹ đầu tư giá trị Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý (*)
Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ

(*) Công ty dừng quản lý các quỹ này kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2022.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu quản lý quỹ ủy thác đầu tư	**559.278.876**	**959.451.027**
Quỹ đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	354.633.337
Quỹ đầu tư giá trị Việt Nam	-	205.165.710
Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	559.278.876	399.651.980
Lãi tiền gửi ngân hàng	**1.903.286.774**	**3.836.052.094**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.902.910.389	3.835.378.088
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	376.385	674.006
Mua chứng chỉ quỹ	**-**	**50.000.000.000**
Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam	-	50.000.000.000
Phí lưu ký chứng khoán và phí giao dịch	**21.360.858**	**21.276.999**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	21.360.858	21.276.999
Phí chuyển tiền và phí duy trì tài khoản	**22.079.500**	**17.657.800**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	22.079.500	17.657.800
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản	**23.581.866**	**-**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	23.581.866	-
Chi phí điện nước sinh hoạt	**337.433.850**	**343.531.139**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	337.433.850	343.531.139
Chi mua bảo hiểm	**179.373.817**	**170.344.389**
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	179.373.817	170.344.389

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**31.507.396.376**	**133.801.329.929**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	30.159.955.427	133.739.404.507
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	1.347.440.949	61.925.422
Tiền gửi của nhà đầu tư tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	**307.381.244**	**567.339.343**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	30.171.297	30.171.297
Nhà đầu tư khác	277.209.947	537.168.046
Tiền gửi của nhà đầu tư tại Ngân hàng khác	**357.681**	**356.965**
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	357.681	356.965
Đầu tư ngắn hạn	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000
Quản lý quỹ đầu tư	**58.148.939.199**	**54.475.699.510**
Quản lý Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	58.148.939.199	54.475.699.510
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý công ty	**48.690.855**	**46.205.202**
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	48.690.855	46.205.202

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng thành viên Công ty đã trả trong năm như sau:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
Ông Lê Duy Hải	Chủ tịch Hội đồng Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022	46.476.190	-
Ông Đoàn Ngọc Đoan	Thành viên Hội đồng Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022	144.000.000	-
Ông Khổng Phan Đức	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022	1.276.038.229	1.503.370.420
Bà Nguyễn Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022	159.916.427	955.642.087
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022	918.540.263	509.872.095
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022	37.631.621	435.745.504
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2023	140.799.633	902.937.268
			2.532.926.173	**4.307.567.374**

Đào Thị Yến	**Hoàng Thị Dung**	**Phan Hải Sâm**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

Phụ lục Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày từ trang 26 đến trang 31. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về những thông tin bổ sung này.

Phụ lục Thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm số liệu chi tiết biến động số dư tiền gửi của từng nhà đầu tư ủy thác.

STT	Mã nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
1	BD0267	-	2.224.019	2.100.001.924	2.097.777.905	516.103.825	515.222.221	2.224.019	3.105.623
2	BD0260	-	1.600.250	1.304.987.595	1.303.387.345	435.468.076	434.813.526	1.600.250	2.254.800
3	1217.BMN	2.957.747	2.897.571	5.824	66.000	2.939	2.900.510	2.897.571	-
4	BD0177	502.538	437.445	907	66.000	871	-	437.445	438.316
5	1217.BTD	36.631.164	203.070.299	5.330.180.484	5.163.741.349	3.835.270.444	3.981.311.730	203.070.299	57.029.013
6	BD0126	894.903	823.279	980.856	1.052.480	613.568	1.330.720	823.279	106.127
7	BD0135	801.779	715.776	602.267	688.270	376.874	1.080.030	715.776	12.620
8	BD0221	26.918.394	9.304.641	20.740	17.634.493	18.576	660.000	9.304.641	8.663.217
9	BD0165	3.075.987	3.016.048	6.061	66.000	1.983	3.018.031	3.016.048	-
10	BD0208	1.616.611	1.553.751	3.140	66.000	1.022	1.554.773	1.553.751	-
11	0617.CN024	325.641	260.195	554	66.000	519	-	260.195	260.714
12	BD0138	803.493	714.137	512.674	602.030	460	714.597	714.137	-
13	0317.CN017	708.936	2.101.103	118.016.834	116.624.667	63.188.813	65.289.916	2.101.103	-
14	BD0235	548.986	-	308.583	857.569	-	-	-	-
15	CONGDOAN	75.684.128.668	340.631.896	22.983.828	75.366.480.600	92.271.223	175.077.000	340.631.896	257.826.119
16	CD.AGREMICO	91.418	91.418	-	-	-	-	91.418	91.418
17	BD0226	18.384	18.420	36	-	36	-	18.420	18.456
18	BD0268	-	48.803.555	138.816.003.555	138.767.200.000	140.000.120.309	140.000.848.598	48.803.555	48.075.266
19	BD0192	10.435.317	10.390.110	20.793	66.000	6.834	10.396.944	10.390.110	-
20	BD0171	51.165.304	-	43.729	51.209.033	-	-	-	-
21	VIETCAM	30.573.645	30.568.749	61.104	66.000	10.385	30.579.134	30.568.749	-
22	0517.TC002	3	3	-	-	-	-	3	3
23	0517.TC001	15.343.080	15.307.696	30.616	66.000	30.559	660.000	15.307.696	14.678.255
24	BD0246	907.110.078	28.801.392	186.911.462.389	187.789.771.075	28.864	27.290.135	28.801.392	1.540.121
25	BD0248	9.328.277	9.280.854	18.577	66.000	18.527	660.000	9.280.854	8.639.381
26	BIDB0227	1.220.334	1.156.677	2.343	66.000	761	1.157.438	1.156.677	-
27	CTS	30.171.297	30.171.297	-	-	-	-	30.171.297	30.171.297
28	VTG	422.213	356.965	752	66.000	716	-	356.965	357.681
29	BD0187	2.757.789	2.697.213	5.424	66.000	5.385	660.000	2.697.213	2.042.598
30	BD0252	-	7.146.488	3.913.476.562	3.906.330.074	1.782.223.460	1.783.163.426	7.146.488	6.206.522
31	BD0218	47.988.817	14.641.046	33.301	33.381.072	29.227	660.000	14.641.046	14.010.273
32	BD0185	846.174	781.771	1.597	66.000	1.563	660.000	781.771	123.334
33	BD0258	-	1.341.165	1.003.562.709	1.002.221.544	258.056.114	257.496.326	1.341.165	1.900.953
34	BD0249	1.000.049	11.297.146	4.550.121.864	4.539.824.767	6.500.443.429	6.376.647.593	11.297.146	135.092.982
35	1216.CN15	409.956	344.682	726	66.000	692	-	344.682	345.374
36	BD0216	1.710.766	-	2.906	1.713.672	-	-	-	-
37	BD0215	1.669.500	-	2.833	1.672.333	-	-	-	-
38	BD0184	1.543.355	1.480.345	2.990	66.000	2.957	660.000	1.480.345	823.302

39	BD0115	797.939	719.403	801.464	880.000	566.760	1.277.400	719.403	8.763
40	BD0250	-	955.771	10.002.055.771	10.001.100.000	55.411.937	53.810.686	955.771	2.557.022
41	BD0201	823.818	759.371	1.553	66.000	1.516	660.000	759.371	100.887
42	BD0109	877.638	1.075.369	8.164.041	7.966.310	5.103.174	6.089.590	1.075.369	88.953
43	BD0186	846.174	781.771	1.597	66.000	1.563	660.000	781.771	123.334
44	BD0110	918.133	1.402.619	15.808.146	15.323.660	9.880.904	11.153.740	1.402.619	129.783
45	BD0123	928.310	1.027.136	5.524.136	5.425.310	3.453.221	4.340.590	1.027.136	139.767
46	BD0121	888.029	1.065.562	7.624.863	7.447.330	4.766.184	5.732.370	1.065.562	99.376
47	BD0237	548.986	-	308.583	857.569	-	-	-	-
48	BD0234	548.984	-	308.582	857.566	-	-	-	-
49	BD0113	793.763	723.376	1.019.053	1.089.440	455	723.831	723.376	-
50	BD0240	108.635.533	143.315.761	6.240.297.827	6.205.617.599	1.200.071.816	1.341.976.771	143.315.761	1.410.806
51	BD244	247.935.453	72.964.507	300.533	175.271.479	145.661	660.000	72.964.507	72.450.168
52	BD0202	982.389	918.260	1.871	66.000	1.832	660.000	918.260	260.092
53	0117.CN001	11.773	11.797	24	-	24	-	11.797	11.821
54	BD0236	548.986	-	308.583	857.569	-	-	-	-
55	BD0169	448.121	382.921	800	66.000	252	383.173	382.921	-
56	BD0262	-	1.396.369	1.003.891.670	1.002.495.301	258.052.880	257.496.326	1.396.369	1.952.923
57	BD0116	933.712	13.135.490	16.385.778	4.184.000	1.249	13.136.739	13.135.490	-
58	BD0225	39.879.187	5.732.285	14.987	34.161.889	11.445	660.000	5.732.285	5.083.730
59	0517.CN020	2.263.121	2.201.555	4.434	66.000	4.394	660.000	2.201.555	1.545.949
60	0218.LTMH	6.126.480	6.072.647	12.167	66.000	12.124	660.000	6.072.647	5.424.771
61	BD0189	4.264.700	-	7.358	4.272.058	-	-	-	-
62	BD0178	1.305.009	-	2.197	1.307.206	-	-	-	-
63	BD0141	870.426	1.198.114	11.629.638	11.301.950	7.268.457	8.466.571	1.198.114	-
64	BD0117	883.508	833.162	1.548.834	1.599.180	967.814	1.800.976	833.162	-
65	CTG000026	5.330.674	-	-	-	-	-	-	-
66	BD0230	-	5.275.247	10.573	66.000	10.532	660.000	5.275.247	4.625.779
67	0117.CN003	1.082.216	1.018.285	2.069	66.000	2.034	660.000	1.018.285	360.319
68	BD0209	1.173.598	-	2.018	1.175.616	-	-	-	-
69	BD0172	21.303.555	56.398.573	43.726.435	8.631.417	49.162.838	103.164.172	56.398.573	2.397.239
70	BD0179	1.362.302	1.298.928	2.626	66.000	2.595	660.000	1.298.928	641.523
71	BD0137	890.645	826.330	1.685	66.000	1.649	660.000	826.330	167.979
72	CN.LXT	115.944.856	7.205.874	33.657.927.319	33.766.666.301	-	-	7.205.874	7.205.874
73	CN.LLD	73.354.425	342.657.400	321.049.531	51.746.556	296.945.668	619.132.226	342.657.400	20.470.842
74	PVCB	8.792.581	11.653	138.431.140	147.212.068	24	-	11.653	11.677
75	BD0254	-	5.765.373	7.512.498.037	7.506.732.664	1.935.593.912	1.932.847.952	5.765.373	8.511.333
76	BD0153	67.501.041	67.570.071	135.030	66.000	134.893	660.000	67.570.071	67.044.964
77	BD0229	638.491.139	52.609.448	49.910.260.623	50.496.142.314	30.753.882.099	30.783.860.642	52.609.448	22.630.905
78	BD0105	729.178	664.541	1.363	66.000	1.325	660.000	664.541	5.866

79	BD0118	873.565	843.663	2.094.418	2.124.320	1.309.555	2.068.480	843.663	84.738
80	BD0145	913.641	2.090.149	34.260.988	33.084.480	21.414.254	23.378.720	2.090.149	125.683
81	BD0139	874.944	1.078.072	8.308.038	8.104.910	5.193.172	6.184.990	1.078.072	86.254
82	BD0108	882.586	1.070.668	7.906.452	7.718.370	4.942.178	5.918.930	1.070.668	93.916
83	BD0129	812.720	705.317	31.087	138.490	19.883	701.610	705.317	23.590
84	BD0265	-	4.290.393	5.026.030.907	5.021.740.514	1.290.272.508	1.288.514.506	4.290.393	6.048.395
85	BD0124	940.186	853.941	964.955	1.051.200	1.705	660.000	853.941	195.646
86	0817.CN028	883.207	-	1.460	884.667	-	-	-	-
87	0517.CN018	8.184.466	8.134.752	16.286	66.000	16.239	660.000	8.134.752	7.490.991
88	BD0217	139.929.272	219.872.842	208.036.966	128.093.396	75.046.840	270.659.996	219.872.842	24.259.686
89	BD0204	723.536	658.887	1.351	66.000	1.314	660.000	658.887	201
90	BD0205	2.843.147	2.782.740	5.593	66.000	2.838	2.785.578	2.782.740	-
91	BD0149	946.740	3.494.506	3.513.766	966.000	2.196.984	5.533.000	3.494.506	158.490
92	BD0160	853.474	789.087	1.613	66.000	1.575	660.000	789.087	130.662
93	BD0220	54.589.535	3.812.258	18.902.784	69.131.075	7.612	660.000	3.812.258	3.159.870
94	BD0238	-	-	308.583	857.569	-	-	-	-
95	BD0219	14.769.402	1.941.344	40.463.975	53.292.033	3.876	660.000	1.941.344	1.285.220
96	BD0142	687.670	622.950	1.280	66.000	1.246	-	622.950	624.196
97	CTG0025	-	141.289.042	30.645.300.000	30.504.010.958	293.063.433	428.215.755	141.289.042	6.136.720
98	BD0125	875.463	841.816	1.994.423	2.028.070	1.246.312	2.088.128	841.816	-
99	BD0127	767.179	2.455.833	47.924.734	46.236.080	620	2.456.453	2.455.833	-
100	CN.NQH	898.078	833.781	1.703	66.000	1.665	660.000	833.781	175.446
101	BD0119	875.064	842.226	2.016.022	2.048.860	1.260.550	2.016.540	842.226	86.236
102	BD0114	912.289	1.042.406	6.359.307	6.229.190	3.974.418	5.016.824	1.042.406	-
103	0517.CN021	1.588.283	1.525.366	3.083	66.000	3.044	660.000	1.525.366	868.410
104	BD0166	2.667.676	2.606.917	5.241	66.000	1.715	2.608.632	2.606.917	-
105	BD0147	928.266	2.081.611	33.642.615	32.489.270	21.027.771	22.969.030	2.081.611	140.352
106	BD0162	801.344	736.850	1.506	66.000	1.468	660.000	736.850	78.318
107	BD0176	436.746	-	756	437.502	-	-	-	-
108	BD0206	1.337.653	1.274.230	2.577	66.000	2.546	660.000	1.274.230	616.776
109	CTG0021	42.259.795	42.259.795	-	-	-	42.000.000	42.259.795	259.795
110	BD0164	801.342	736.848	1.506	66.000	1.468	660.000	736.848	78.316
111	BD0152	773.787	742.456	2.061.419	2.092.750	446	742.902	742.456	-
112	BD0130	932.339	1.023.285	5.313.746	5.222.800	563	1.023.848	1.023.285	-
113	BD0140	957.915	3.855.506	3.980.191	1.082.600	2.488.294	6.343.800	3.855.506	-
114	BD0222	17.957.123	1.929.127	5.813	16.033.809	3.852	660.000	1.929.127	1.272.979
115	0218.NTTH	9.580.715	9.533.796	19.081	66.000	19.032	660.000	9.533.796	8.892.828
116	CN.NTTH	650.477	585.680	1.203	66.000	1.169	-	585.680	586.849
117	BD0128	796.652	720.634	868.662	944.680	543.369	1.256.520	720.634	7.483
118	BD0197	955.172	890.984	1.812	66.000	1.780	660.000	890.984	232.764

119	BD0223	56.031.843	2.751.758	11.948	53.292.033	5.494	660.000	2.751.758	2.097.252
120	0218.NTH	2.990.625	2.930.513	5.888	66.000	5.850	660.000	2.930.513	2.276.363
121	BD0112	943.512	973.244	3.680.962	3.651.230	2.301.216	3.119.470	973.244	154.990
122	0817.CN029	21.159.062	-	-	-	-	-	-	-
123	BD0190	-	21.135.323	42.261	66.000	7.181	21.142.504	21.135.323	-
124	BD0241	43.631.185	-	46.173	43.677.358	-	-	-	-
125	0117.CN007	7.868.924	943.287	7.415.096	14.340.733	1.880	660.000	943.287	285.167
126	CN.NVH	2.261.349	2.265.875	4.526	-	4.524	660.000	2.265.875	1.610.399
127	BD0131	809.779	1.135.848	11.589.519	11.263.450	7.244.104	8.359.050	1.135.848	20.902
128	BD245	400.426.869	139.684.152	268.090.406	528.833.123	135.692	133.810.683	139.684.152	6.009.161
129	0317.CN016	123.697.523	1.350.239	55.115.308	177.462.592	59.320.740	60.670.979	1.350.239	-
130	0117.CN008	10.432.079	10.145.234	37.486	324.331	20.253	660.000	10.145.234	9.505.487
131	BD0156	7.084.362	7.032.446	14.084	66.000	14.041	660.000	7.032.446	6.386.487
132	BD0272	-	1.462.752	1.010.959.892	1.009.497.140	258.056.357	257.496.326	1.462.752	2.022.783
133	BD0173	3.375.430	-	5.643	3.381.073	-	-	-	-
134	BD0133	795.824	1.269.291	15.520.697	15.047.230	9.700.442	10.969.733	1.269.291	-
135	BD0175	831.115	-	1.331	832.446	-	-	-	-
136	BD0259	-	5.407.553	5.046.305.077	5.040.897.524	1.290.258.797	1.287.578.408	5.407.553	8.087.942
137	BD0120	887.429	830.404	1.370.445	1.427.470	857.060	1.588.830	830.404	98.634
138	CN.PVL	284.761	219.232	471	66.000	436	-	219.232	219.668
139	BD0213	1.095.716	1.031.811	2.095	66.000	2.059	660.000	1.031.811	373.870
140	BD0146	942.986	1.127.257	7.801.771	7.617.500	4.876.797	5.849.500	1.127.257	154.554
141	BD0159	2.022.410	10.947.378	14.641.874.339	14.632.949.371	3.767.552.559	3.755.426.980	10.947.378	23.072.957
142	BD0151	773.174	743.072	2.094.218	2.124.320	1.309.324	1.408.480	743.072	643.916
143	BD0255	-	1.062.897	1.002.740.590	1.001.677.693	258.052.271	257.446.119	1.062.897	1.669.049
144	1216.CN17	207.154	141.470	316	66.000	281	-	141.470	141.751
145	BD0207	2.676.758	2.616.020	5.262	66.000	1.719	2.617.739	2.616.020	-
146	GEX	88.970.491	-	21.452	88.991.943	-	-	-	-
147	BD0203	1.726.874	1.664.232	3.358	66.000	3.323	660.000	1.664.232	1.007.555
148	BD0134	819.964	1.593.444	23.519.170	22.745.690	14.699.591	16.293.035	1.593.444	-
149	BD0148	949.598	967.462	3.364.174	3.346.310	2.103.223	2.909.590	967.462	161.095
150	BD039	241.716.061	143.548.245	363.937	98.531.753	286.573	660.000	143.548.245	143.174.818
151	CG0022	254.513.675	5.690.021	-	248.823.654	-	-	5.690.021	5.690.021
152	BD0253	-	1.780.436	1.502.475.404	1.500.694.968	764.579.531	763.954.136	1.780.436	2.405.831
153	BD0181	2.141.342	-	4.064	2.145.406	-	-	-	-
154	BD0157	835.587	771.164	1.577	66.000	486	771.650	771.164	-
155	BD0257	-	1.340.930	1.003.288.816	1.001.947.886	1.109.106.157	1.108.626.826	1.340.930	1.820.261
156	BD0183	1.456.476	-	2.390	1.458.866	-	-	-	-
157	BD0143	800.466	717.010	670.264	753.720	419.372	1.125.080	717.010	11.302
158	BD0122	876.802	840.575	1.925.623	1.961.850	1.204.051	1.956.650	840.575	87.976

159	BD0261	-	2.582.006	1.179.675.409	1.177.093.403	309.664.239	310.005.798	2.582.006	2.240.447
160	BD0182	855.700	791.313	1.613	66.000	1.578	660.000	791.313	132.891
161	BD0111	814.831	1.131.880	11.348.729	11.031.680	7.093.608	8.199.520	1.131.880	25.968
162	BD0180	62.664	62.791	127	-	126	-	62.791	62.917
163	0517.CN019	1.200.741	1.137.048	2.307	66.000	2.268	660.000	1.137.048	479.316
164	BD0158	480.046	414.909	863	66.000	828	-	414.909	415.737
165	BD0191	1.980.627	1.918.494	3.867	66.000	3.830	660.000	1.918.494	1.262.324
166	BD0228	92.447.519	9.311.616	7.681.803.376	7.764.939.279	4.731.374.519	4.727.283.176	9.311.616	13.402.959
167	BD0136	810.231	707.688	160.687	263.230	100.882	787.470	707.688	21.100
168	BD0264	-	1.799.855	690.220.541	688.420.686	180.637.946	181.231.855	1.799.855	1.205.946
169	BD0224	2.670.946	2.610.197	5.251	66.000	5.212	660.000	2.610.197	1.955.409
170	BD0170	13.298.506	-	23.110	13.321.616	-	-	-	-
171	BD0154	123.632.509	123.813.905	247.396	66.000	247.174	660.000	123.813.905	123.401.079
172	0717.CN026	3.138.332	3.078.517	6.185	66.000	6.146	660.000	3.078.517	2.424.663
173	BD0242	353.568.655	23.847.708	60.345.053	390.066.000	5.844	23.800.000	23.847.708	53.552
174	BD0132	891.619	1.062.137	7.437.668	7.267.150	545	1.062.682	1.062.137	-
175	BD0263	-	1.386.267	1.004.702.591	1.003.316.324	258.052.817	257.541.035	1.386.267	1.898.049
176	BD0161	2.408.302	2.347.025	4.723	66.000	1.544	2.348.569	2.347.025	-
177	1217.VTN	28.902.842	209.218.031	5.330.175.788	5.149.860.599	3.835.278.681	3.966.574.930	209.218.031	77.921.782
178	BD0144	1.132.535	1.068.703	2.168	66.000	2.136	660.000	1.068.703	410.839
179	BIDFCA8665000001	292.197.607	18.979.547	3.188.893.337	3.462.111.397	296.724.067	310.423.436	18.979.547	5.280.178
	Tổng cộng	**80.756.729.851**	**2.834.018.322**	**530.739.330.816**	**608.662.042.345**	**206.445.067.085**	**207.947.928.663**	**2.834.018.322**	**1.331.156.744**